

Số: 153/BC-TCKH

Muờng Ảng, ngày 21 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG THÁNG 10 NĂM 2024

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Điện Biên.

Thực hiện Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài Chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường; Qua theo dõi tình hình giá cả thị trường của các mặt hàng theo danh mục trong tháng 10/2024, cụ thể như sau:

I. Tổng quan về tình hình thị trường, giá cả tháng 10 năm 2024

1. Mặt bằng giá cả thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hoá, dịch vụ:

Tình hình biến động giá thị trường tháng 10 năm 2024 so với tháng trước có sự biến động ở một số mặt hàng (nhóm Lương thực, thực phẩm).

2. Nguyên nhân biến động mặt bằng giá thị trường, giá hàng hoá, dịch vụ:

Nhóm lương thực, thực phẩm: Chỉ số giá của một số mặt hàng trong nhóm Lương thực, thực phẩm có xu hướng tăng so với tháng trước.

3. Thống kê mức giá hàng hoá, dịch vụ

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

II. Diễn biến giá thị trường của một số hàng hoá, dịch vụ thiết yếu

*** Nhóm lương thực, thực phẩm**

Chỉ số tiêu dùng của nhóm hàng lương thực, thực phẩm có một số biến động tăng, giảm cụ thể như sau:

- Thóc tẻ giá: 11.000 đ/kg (Tăng 1.000 đồng/kg)
- Gạo tẻ giá: 20.000 đ/kg (giữ giá)
- Thịt lợn hơi: 66.000 đ/kg (Tăng 4.000 đồng/kg)
- Thịt lợn nạc thăn: 130.000đ/kg (giữ giá)
- Thịt bò thăn: 220.000đ/kg (Tăng 20.000 đồng/kg)
- Thịt bò bắp: 200.000đ/kg (giữ giá)
- Gà ta còn sống: 130.000đ/kg (giữ giá)
- Gà công nghiệp: 80.000đ/kg (giữ giá)

- Cá chép: 65.000đ/kg (Tăng 5.000 đồng/kg)
- Bắp cải trắng: 20.000đ/kg (Giảm 5.000 đ/kg)
- Rau cải xanh giá: 10.000đ/kg (Giảm 10.000 đồng/kg)
- Bí xanh: 20.000đ/kg (Tăng 5.000 đồng/kg)
- Cà chua giá: 35.000đ/kg (Giảm 5.000 đồng/kg)
- Giò lụa: 150.000 đ/kg (giảm 10.000 đồng/kg)
- Đường trắng: 27.000đ/kg (giữ giá)

III. Giải pháp, biện pháp quản lý, điều tiết giá trên địa bàn huyện Mường Ảng

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về công tác quản lý, điều hành bình ổn giá cả thị trường tới nhân dân trên địa bàn hạn chế những thông tin thất thiệt gây hoang mang cho người dân và gây bất ổn thị trường.

- Thường xuyên theo dõi diễn biến giá cả thị trường, lập báo cáo tháng gửi Sở Tài chính tỉnh Điện Biên để kịp thời nắm bắt và có biện pháp xử lý trong công tác điều hành quản lý giá trên địa bàn.

Trên đây là báo cáo tình hình giá cả thị trường tháng 10/2024 trên địa bàn huyện Mường Ảng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo UBND huyện (B/c);
- Lãnh đạo phòng TCKH;
- Công thông tin điện tử huyện;
- Lưu: TCKH./.

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Phan Đức Anh

Đơn vị: Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Mường Ảng

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 10 NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 153/BC-TCKH ngày 21/10/ 2024 của phòng Tài Chính - Kế hoạch huyện Mường Ảng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.001	Thóc tẻ		đ/kg	11,00	10.000	11.000	1.000	10	Do trực tiếp điều tra thu thập	
2	01.002	Gạo tẻ		đ/kg	19,67	20.000	20.000	-	-	Do trực tiếp điều tra thu thập	Tên gọi
3	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	65,67	62.000	66.000	4.000	6,45	Do trực tiếp điều tra thu thập	
4	01.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	133,33	130.000	130.000	-	-	Do trực tiếp điều tra thu thập	
5	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	213,33	200.000	220.000	20.000	10	Do trực tiếp điều tra thu thập	
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	200,00	200.000	200.000	-	-	Do trực tiếp điều tra thu thập	
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	130,00	130.000	130.000	-	-	Do trực tiếp điều tra thu thập	
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	80,00	80.000	80.000	-	-	Do trực tiếp điều tra thu thập	
9	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	65,00	60.000	65.000	5.000	8,33	Do trực tiếp điều tra thu thập	

10	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	15,00	20.000	15.000	-5.000	-25	Do trực tiếp điều tra thu thập	
11	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	10,000	20.000	10.000	-10.000	-50	Do trực tiếp điều tra thu thập	
12	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	150000	15.000	20.000	5.000	33,33	Do trực tiếp điều tra thu thập	
13	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	35,00	40.000	35.000	-5.000	-12,5	Do trực tiếp điều tra thu thập	
14	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	153,33	160.000	150.000	-10.000	-6,25	Do trực tiếp điều tra thu thập	
15	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện		đ/kg	27,00	27.000	27.000	-	-	Do trực tiếp điều tra thu thập	Đường tinh luyện

